

TỔNG HỢP KIẾN THỨC LỚP 5

GIẢI TOÁN

1. Trung bình cộng
2. Tổng - Hiệu
3. Tổng - Tỉ
4. Hiệu - Tỉ
5. Tỉ lệ thuận - Nghịch
6. Tỉ số phần trăm

SỐ HỌC

1. Phân số
2. Số thập phân

HÌNH HỌC

1. Hình chữ nhật
2. Hình vuông
3. Hình thoi
4. Hình bình hành
5. Hình tròn
6. Hình tam giác
7. Hình thang
8. Hình lập phương
9. Hình hộp chữ nhật

ĐẠI LƯỢNG

1. Khối lượng
2. Độ dài
3. Diện tích
4. Thể tích
5. Thời gian

TOÁN CHUYỂN ĐỘNG

1. Vận tốc
2. Thời gian
3. Quãng đường

SỐ HỌC

PHÂN SỐ

1. So sánh: Quy đồng mẫu số và so sánh tử số.
2. Phép tính:

Cộng trừ	Nhân	Chia
B1: Quy đồng mẫu số B2: Cộng (trừ) tử số và giữ nguyên mẫu	$\frac{a}{b} \times \frac{c}{d} = \frac{a \times c}{b \times d}$	$\frac{a}{b} : \frac{c}{d} = \frac{a}{b} \times \frac{d}{c}$

3. Hỗn số:

$$a \frac{b}{c} = \frac{c \times a + b}{c}$$

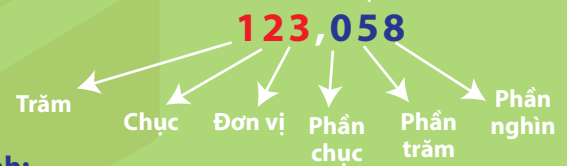
$$\frac{a}{b} = c \frac{d}{b}$$

(Lấy tử : mẫu
c - thương
d - số dư
b - số chia)

SỐ THẬP PHÂN

1. Hàng:

Phần nguyên Phần thập phân



2. So sánh:

- Số nào có phần nguyên lớn hơn thì lớn hơn.
- Phần nguyên bằng nhau so sánh hàng phần 10
→ hàng phần trăm → hàng phần nghìn...

GIẢI TOÁN

TRUNG BÌNH CỘNG

Số TBC = Tổng : Số số hạng

TỔNG - HIỆU

Số bé = (Tổng - Hiệu) : 2
Số lớn = (Tổng + Hiệu) : 2

TỔNG (HIỆU) - TỈ

Số bé = Tổng (hiệu) : Tổng (hiệu) số phần bằng nhau x Số phần số bé.
Số lớn = Tổng - Số bé

TỈ LỆ THUẬN - NGHỊCH

- Xác định các đại lượng
- Phân tích các đại lượng tỉ lệ thuận hay nghịch với nhau
- Giải bằng 1 trong 2 cách:
+ Rút về đơn vị
+ Lập tỉ lệ

TỈ SỐ PHẦN TRĂM

- Dạng 1: tìm tỉ số phần trăm của a và b
 $a : b \times 100 = C\%$
- Dạng 2: Tìm a% của b
 $b : 100 \times a$
- Dạng 3: Tìm một số khi biết a% của số đó là b
 $b \times 100 : a$

ĐẠI LƯỢNG

KHỐI LƯỢNG

Tấn - Tạ - Yến - kg - hg - dag - g
(mỗi đơn vị liên kế nhau hơn kém nhau 10 lần)

ĐỘ DÀI

km - hm - dam - m - dm - cm - mm
(mỗi đơn vị liên kế nhau hơn kém nhau 10 lần)

DIỆN TÍCH

$km^2 - hm^2 - dam^2 - m^2 - dm^2 - cm^2 - mm^2$
(mỗi đơn vị liên kế nhau hơn kém nhau 100 lần)

THỂ TÍCH

$km^3 - hm^3 - dam^3 - m^3 - dm^3 - cm^3 - mm^3$
(mỗi đơn vị liên kế nhau hơn kém nhau 1000 lần)

THỜI GIAN

1 tuần = 7 ngày, 1 ngày = 24 giờ
1 giờ = 60 phút, 1 phút = 60 giây



0373.623.280



Địa chỉ: 13 Phố Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội



Trung tâm Toán KioMath

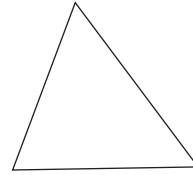
HÌNH HỌC



$$\text{Chu vi} = (CD + CR) \times 2$$

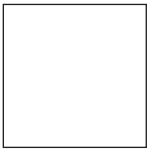
$$\text{Diện tích} = CD \times CR$$

Hình chữ nhật



$$\text{Diện tích} = \frac{\text{Độ dài đáy} \times \text{Chiều cao}}{2}$$

Hình tam giác



$$\text{Chu vi} = \text{Cạnh} \times 4$$

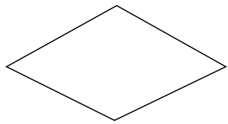
$$\text{Diện tích} = \text{Cạnh} \times \text{Cạnh}$$

Hình vuông



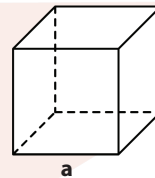
$$\text{Diện tích} = (\text{Đáy bé} + \text{Đáy lớn}) \times \text{Chiều cao} : 2$$

Hình thang



$$\text{Diện tích} = \text{Đường chéo bé} \times \text{Đường chéo lớn} : 2$$

Hình thoi



$$S_{xq} = a \times a \times 4$$

$$S_{tp} = a \times a \times 6$$

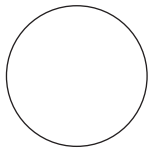
(a là cạnh)

Hình lập phương



$$\text{Diện tích} = \text{Cạnh đáy} \times \text{Chiều cao}$$

Hình bình hành



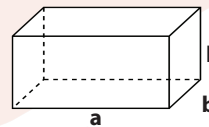
$$\text{Chu vi} = \text{Bán kính} \times 2 \times 3,14$$

$$= \text{Đường kính} \times 3,14$$

$$\text{Diện tích}$$

$$= \text{Bán kính} \times \text{Bán kính} \times 3,14$$

Hình tròn

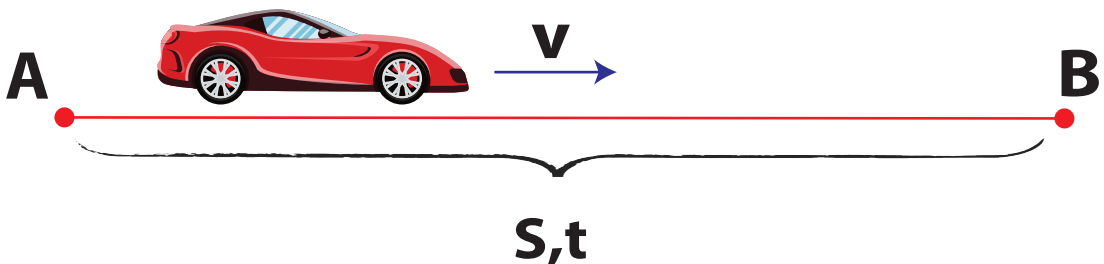


$$S_{xq} = \text{Chu vi mặt đáy} \times \text{chiều cao}$$

$$S_{tp} = S_{xp} + \text{Diện tích 2 đáy}$$

Hình hộp chữ nhật

TOÁN CHUYỂN ĐỘNG



1. Vận tốc

$$v = S : t$$

2. Thời gian

$$t = S : v$$

3. Quãng đường

$$S = v \times t$$

(S là quãng đường; t là thời gian; v là vận tốc)

